

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4-5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-20

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		540.674.231.284	481.089.622.990
I. Tiền	110		35.009.284.905	33.118.243.699
1. Tiền	111	V.01	9.269.457.665	8.268.243.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.739.827.240	24.850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.03	248.783.774.702	175.611.731.121
1. Phải thu khách hàng	131		156.511.230.249	77.148.317.166
2. Trả trước cho người bán	132		83.339.029.537	77.433.210.269
3. Các khoản phải thu khác	138		11.827.708.158	23.924.396.928
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.894.193.242)	(2.894.193.242)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	243.292.361.705	259.347.350.920
1. Hàng tồn kho	141		243.292.361.705	259.347.350.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.588.809.972	13.012.297.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	2.735.838.473	3.218.433.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.071.289.284	8.177.762.339
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.781.682.215	1.616.101.428
B. Tài sản dài hạn	200		199.771.108.583	191.635.111.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		191.875.795.971	184.764.454.942
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	123.376.150.243	125.152.333.585
- Nguyên giá	222		185.042.904.825	181.963.205.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.666.754.582)	(56.810.871.555)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	42.028.243.336	38.936.647.918
- Nguyên giá	228		44.710.900.789	41.060.900.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.682.657.453)	(2.124.252.871)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	26.471.402.392	20.675.473.439
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.545.718.394	6.521.062.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7.545.718.394	6.521.062.323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		349.594.218	349.594.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		740.445.339.867	672.724.734.473

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		441.935.136.639	389.528.929.258
I. Nợ ngắn hạn	310		435.935.136.639	389.528.929.258
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	306.098.488.267	332.017.942.731
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	107.321.740.801	37.443.769.803
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	2.602.947.498	2.023.536.352
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	3.991.223.691	2.647.475.308
5. Phải trả công nhân viên	315		5.619.867.414	5.008.720.093
6. Chi phí phải trả	316	V.14	2.694.257.623	2.320.678.667
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	7.606.611.345	7.893.125.774
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	173.680.530
II. Nợ dài hạn	320		6.000.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.16	6.000.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		298.510.203.228	283.195.805.215
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	V.17	298.510.203.228	283.195.805.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.300.000	119.999.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.306.910.000	7.306.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.855.356.319	6.855.356.319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		164.348.636.909	149.034.238.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		740.445.339.867	672.724.734.473

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kê toán trưởng
Ngày 20 tháng 04 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2011	Lũy kế năm nay	Quý 1 năm 2010	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		239.278.978.979	239.278.978.979	179.758.464.570	179.758.464.570
2. Các khoản giảm trừ	03		5.138.274.890	5.138.274.890	4.268.971.200	4.268.971.200
3. Doanh thu thuần	10	VI.01	234.140.704.089	234.140.704.089	175.489.493.370	175.489.493.370
4. Giá vốn hàng bán	11		184.779.359.339	184.779.359.339	126.782.354.382	126.782.354.382
5. Lợi nhuận gộp	20	VI.02	49.361.344.750	49.361.344.750	48.707.138.988	48.707.138.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.732.207.430	2.732.207.430	1.282.155.104	1.282.155.104
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.330.537.269	5.330.537.269	6.225.932.685	6.225.932.685
- Trong đó: lãi vay	23		5.279.853.770	5.279.853.770	5.086.033.199	5.086.033.199
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	17.186.607.310	17.186.607.310	17.660.601.136	17.660.601.136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	4.454.890.600	4.454.890.600	4.705.945.032	4.705.945.032
10. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		25.121.517.001	25.121.517.001	21.396.815.239	21.396.815.239
11. Thu nhập khác	31	VI.07	953.897.903	953.897.903	752.193.788	752.193.788
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.119.846.656	1.119.846.656	1.061.042.389	1.061.042.389
13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (31-32)	40		(165.948.753)	(165.948.753)	(308.848.601)	(308.848.601)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	50		24.955.568.248	24.955.568.248	21.087.966.638	21.087.966.638
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.923.952.821	1.923.952.821	825.441.513	825.441.513
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		23.031.615.427	23.031.615.427	20.262.525.125	20.262.525.125
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		23.031.615.427	23.031.615.427	20.262.525.125	20.262.525.125
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.919	1.919	2.533	2.533

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 1 năm 2011	Lũy kế năm nay	Quý 1 năm 2010	Lũy kế năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	24.955.568.248	24.955.568.248	20.262.525.125	20.262.525.125
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>					
Khấu hao tài sản cố định	02	5.414.287.609	5.414.287.609	2.609.984.886	2.609.984.886
Các khoản dự phòng	03	-	-	1.353.120.000	1.353.120.000
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(871.303.346)	(871.303.346)	(254.941.843)	(254.941.843)
Chi phí lãi vay	06	5.279.853.770	5.279.853.770	2.296.085.657	2.296.085.657
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	34.778.406.281	34.778.406.281	26.266.773.825	26.266.773.825
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(74.231.151.313)	(74.231.151.313)	2.962.803.182	2.962.803.182
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16.054.989.215	16.054.989.215	(10.662.998.076)	(10.662.998.076)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	57.809.493.819	57.809.493.819	(813.567.347)	(813.567.347)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(542.061.061)	(542.061.061)	239.713.950	239.713.950
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.279.853.770)	(5.279.853.770)	(2.296.085.657)	(2.296.085.657)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.589.823.171	28.589.823.171	15.696.639.877	15.696.639.877
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7.650.630.847)	(7.650.630.847)	(3.393.684.052)	(3.393.684.052)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	871.303.346	871.303.346	254.941.843	254.941.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.779.327.501)	(6.779.327.501)	(3.138.742.209)	(3.138.742.209)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	253.761.871.783	253.761.871.783	113.933.009.400	113.933.009.400
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273.681.326.247)	(273.681.326.247)	(123.940.332.234)	(123.940.332.234)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.919.454.464)	(19.919.454.464)	(10.007.322.834)	(10.007.322.834)

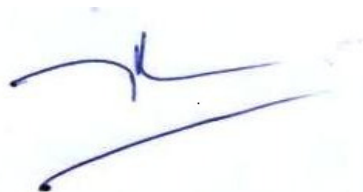
CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 1 năm 2011	Lũy kế năm nay	Quý 1 năm 2010	Lũy kế năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.891.041.206	1.891.041.206	2.550.574.834	2.550.574.834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.118.243.699	33.118.243.699	20.395.952.196	20.395.952.196
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	35.009.284.905	35.009.284.905	22.946.527.030	22.946.527.030

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trong năm 2007, Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty Cổ phần Gò Đàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty, thông qua Công ty mẹ và các công ty con, có hoạt động chính là chế biến thủy sản.

3 Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4 Các công ty con

Công ty có 05 (năm) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính.

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>% Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>% Quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty TNHH TM Gò Đàng</i>	<i>Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH XNK An Phát</i>	<i>Lô 25, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Chế biến hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH TM TS Việt Đức</i>	<i>Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre</i>	<i>Lô CX2, KCN An Hiệp, Bến Tre</i>	<i>Chế biến bột cá</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long</i>	<i>Xã Mỹ Phước, Huyện Măng Thít, Vĩnh Long</i>	<i>Chế biến thức ăn thủy sản.</i>	<i>100</i>	<i>100</i>

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gò Đàng và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được kết chuyển vào chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được đánh giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang được tập hợp từ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp dựa trên mức công suất bình thường.

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xảy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và không khấu hao.

8 Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

9 Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14 Các quỹ của Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính được lập nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên.

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cũ thể sau đây phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Mức thuế suất áp dụng cho các Công ty con là 25%.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

18 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

19 Tài sản cầm cố thế chấp

Tài sản cầm cố thế chấp được xem là một khoản đảm bảo khi được ghi nhận trong hợp đồng vay. Bất kỳ một sự hạn chế sử dụng nào cũng được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20 Tài khoản ngoài bảng

Giá trị được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2012	01/01/2012
Tiền mặt	3.269.213.821	3.032.337.430
Tiền gửi ngân hàng	6.000.243.844	5.235.906.269
Các khoản tương đương tiền	25.739.827.240	24.850.000.000
Cộng	35.009.284.905	33.118.243.699

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	31/03/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	30.441.730.848	29.753.096.347
Công ty TNHH TM Gò Đàng	4.012.713.940	2.871.796.905
Công ty TNHH XNK TS An Phát	169.683.188	103.015.089
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	282.134.710	32.223.834
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	70.798.385	286.376.262
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	32.223.834	71.735.262
Cộng	35.009.284.905	33.118.243.699

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	156.511.230.249	77.148.317.166
Trả trước người bán	83.339.029.537	77.433.210.269
Phải thu khác (2.1)	11.827.708.158	23.924.396.928
Nội bộ	-	-
Cộng	251.677.967.944	178.505.924.363
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.894.193.242)	(2.894.193.242)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	248.783.774.702	175.611.731.121

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	31/03/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	160.378.319.343	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	6.425.609.806	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	55.021.439.048	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	9.273.548.766	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	17.400.956.821	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	283.900.918	
Cộng	248.783.774.702	175.611.731.121

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2012	01/01/2012
(2.1) Chi tiết các khoản phải thu khác:		
Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân - Ông Lê Quang Tuấn	-	9.664.650.000
Phải thu tiền hoàn thuế	1.933.954.031	2.684.205.624
Ứng trước tiền đất và thi công công trình	9.143.225.000	9.114.225.000
Phải thu khác	750.529.127	2.461.316.304
Cộng	11.827.708.158	23.924.396.928
	-	-
4. Hàng tồn kho		
<i>Phân loại theo tính chất</i>		
	31/03/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu	22.255.330.636	45.798.066.439
Công cụ, dụng cụ trong kho	7.262.286.596	5.309.896.601
Chi phí sản xuất dở dang	130.644.243.085	123.267.819.619
Thành phẩm tồn kho	77.726.907.242	77.899.862.510
Hàng hóa tồn kho	42.162.605	778.945.871
Hàng gửi đi bán	5.361.431.541	6.292.759.880
Cộng	243.292.361.705	259.347.350.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	243.292.361.705	259.347.350.920
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	31/03/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	243.292.361.705	259.347.350.920
Công ty TNHH TM Gò Đàng	-	-
Công ty TNHH XNK TS An Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	-	-
Cộng	243.292.361.705	259.347.350.920
	-	-
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.735.838.473	3.218.433.483
Cộng	2.735.838.473	3.218.433.483
	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích dưới 01 năm.		
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	31/03/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	2.237.331.912	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	265.295.759	-
Công ty TNHH XNK TS An Phát	233.210.802	-
Cộng	2.735.838.473	3.218.433.483
	-	-
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
Tạm ứng nhân viên	2.686.231.815	1.416.471.528
Ký quỹ ngắn hạn	95.450.400	199.629.900
Cộng	2.781.682.215	1.616.101.428

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định

Đơn vị tính: ngàn đồng.

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	98.528.011	70.186.705	8.807.139	1.642.817	2.798.534	181.963.206
Tăng	457.653	501.303	1.250.906	274.625	595.211	3.079.698
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>98.985.664</u>	<u>70.688.008</u>	<u>10.058.045</u>	<u>1.917.442</u>	<u>3.393.745</u>	<u>185.042.904</u>
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26.440.148	25.317.839	2.679.016	782.365	1.591.503	56.810.871
Tăng	2.180.683	2.248.251	294.901	84.479	47.565	4.855.880
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>28.620.831</u>	<u>27.566.090</u>	<u>2.973.917</u>	<u>866.845</u>	<u>1.639.068</u>	<u>61.666.751</u>
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	72.087.863	44.868.866	6.128.123	860.452	1.207.031	125.152.335
Số dư cuối kỳ	<u>70.364.833</u>	<u>43.121.918</u>	<u>7.084.127</u>	<u>1.050.597</u>	<u>1.754.677</u>	<u>123.376.153</u>

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SD đất/vùng nuôi cá	Khác	Phần mềm kê toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	40.382.175.939		678.724.850	41.060.900.789
Tăng	3.650.000.000		-	3.650.000.000
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>44.032.175.939</u>	<u>-</u>	<u>678.724.850</u>	<u>44.710.900.789</u>
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.006.829.079		117.423.792	2.124.252.871
Tăng	556.606.949		1.797.633	558.404.582
Số dư cuối kỳ	<u>2.563.436.028</u>	<u>-</u>	<u>119.221.425</u>	<u>2.682.657.453</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	38.375.346.860		561.301.058	38.936.647.918
Số dư cuối kỳ	<u>41.468.739.911</u>	<u>-</u>	<u>559.503.425</u>	<u>42.028.243.336</u>

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Công trình xây dựng khu nuôi cá	4.222.244.002	3.377.152.531
Mua sắm máy móc thiết bị	17.631.849.068	14.533.061.656
Công trình xây dựng khác	3.622.930.527	2.765.259.252
Ký túc xá công nhân	994.378.795	2.765.259.252
Cộng	<u>26.471.402.392</u>	<u>20.675.473.439</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
Tiền thuê đất	617.957.420	651.556.992
Tiền thuê ao nuôi cá	933.149.511	2.394.218.385
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.994.611.463	3.475.286.946
Cộng	7.545.718.394	6.521.062.323

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích hơn 01 năm.

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	306.098.488.267	332.017.942.731
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	306.098.488.267	332.017.942.731

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư vay			Số dư vay
	đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	cuối kỳ
(a) Vay Eximbank	107.128.750	107.806.654	134.401.747	80.533.657
(b) Teckcombank - Chi nhánh HCM	10.538.984	15.305.512	1.262.703	24.581.793
(c) Vay NH Ngoại Thương VN	19.665.798	14.291.750	16.524.511	17.433.037
(d) Vay NH HSBC	64.250.068	38.213.910	35.447.506	67.016.472
(e) Vay ngân hàng Sacombank	42.280.840	12.609.416	4.236.560	50.653.696
(f) Vay Ngân hàng Phương Tây	24.535.384	207.680	24.743.064	-
(i) Vay Bà Nguyễn T Thanh Trúc	9.427.248	-	6.559.746	2.867.502
(j) Vay NH ANZ	46.484.511	39.609.807	46.801.169	39.293.149
(k) Vay ngân hàng Đông Á	7.706.360	4.838.050	1.713.850	10.830.560
(l) Vay ABC	-	20.879.092	7.990.471	12.888.622
Cộng	332.017.943	253.761.872	279.681.326	306.098.488

(a) Vay từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** bao gồm:

- Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201101080 ngày 19/8/2011; hạn mức vay: 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;

(b) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng số 62/11K/HĐHMTD/TCB-HCM ngày 01/12/2011; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(c) Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/CV/0063/TD2/09LD ngày 13/7/2009. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;

(d) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam với hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng và nhà xưởng của Công ty Cổ phần Gò Đàng tại lô 45 KCN Mỹ Tho.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(e) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** với hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VND tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(f) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng và phụ lục số 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày 19/7/2010; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương; lãi suất vay VND là 16%/năm và lãi suất vay USD là 6,7%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là giá trị hàng tồn kho 20 tỷ đồng và quyền sử dụng đất vùng nuôi tại Bến Tre.

(i) Vay ngắn hạn từ cá nhân Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,2%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(j) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ Việt Nam. Hạn mức tín dụng 2.000.000 USD; lãi suất vay 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng và quyền thu nợ từ khách hàng nước ngoài.

(k) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Tiền Giang** theo các hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng tín dụng số H002/3 ngày 29/11/2011; số tiền vay 80.000 USD; lãi suất vay 7,5%/năm và hợp đồng tín dụng số H003/3 ngày 29/12/2011; số tiền vay 290.000 USD; 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(l) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng Á Châu- CN Tiền Giang** với hạn mức 4.000.000 USD, bảo đảm bằng tài sản là Nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty XNK Thủy Sản An Phát.

12. Phải trả người bán và người mua trả trước	31/03/2012	01/01/2012
Phải trả người bán	107.321.740.801	37.443.769.803
Người mua trả tiền trước	2.602.947.498	2.023.536.352
Cộng	109.924.688.299	39.467.306.155
	-	-
Phân loại theo bộ phận kinh doanh	31/03/2012	
Công ty Cổ phần Gò Đàng	107.879.412.166	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	239.457.264	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	316.219.751	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	247.690.058	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	552.124.000	
Công ty TNHH Việt Đức	689.785.060	
Cộng	109.924.688.299	
	-	-
13. Thuế và các khoản phải nộp	31/03/2012	01/01/2012
Thuế TNDN phải nộp	3.613.902.037	866.390.908
Thuế GTGT	270.626.976	61.960.394
Thuế xuất nhập khẩu	61.005.208	1.644.755.643
Thuế khác	45.689.470	74.368.363
Cộng	3.991.223.691	2.647.475.308
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2012	01/01/2012
14. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả cước tàu	1.304.171.000	1.919.871.200
Chi phí phải trả khác	1.390.086.623	400.807.467
Cộng	2.694.257.623	2.320.678.667
	-	-
15. Phải trả khác		
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu	3.570.000.000	-
BHXH, BHYT	801.615.948	213.923.632
Tiền vay không lãi suất từ cổ đông sáng lập	2.757.913.171	3.468.205.950
Các khoản phải trả khác	477.082.226	4.210.996.192
Cộng	7.606.611.345	7.893.125.774
	-	-
16. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	6.000.000.000	-
Tổng cộng	6.000.000.000	-
	-	-

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vietcombank	-	6.000.000	-	6.000.000

(a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang, với mục đích đầu tư nhà máy chế biến bột cá. Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.300.000	-	-	119.999.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.306.910.000	-	-	7.306.910.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6.855.356.319	-	-	6.855.356.319
Lợi nhuận chưa phân phối (a)	149.034.238.896	23.031.615.427	7.717.217.414	164.348.636.909
Cộng	283.195.805.215	23.031.615.427	7.717.217.414	298.510.203.228
	-	-	-	-

(a) Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

	Kỳ này	Năm 2010
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.111.633.424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - tạm trích năm 2011	7.717.217.414	3.334.900.272
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-
Cộng	7.717.217.414	4.446.533.696

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Cổ phiếu	31/03/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.930	11.999.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.930	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	11.999.930
Cộng	11.999.930	11.999.930

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/03/2012, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị mệnh giá
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	750.000	7.500.000.000	1.734.160	17.341.600.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000	7.500.000.000	1.634.160	16.341.600.000
Lê Sơn Tùng	900.000	9.000.000.000	958.101	9.581.010.000
Nhóm cổ đông khác	6.400.000	64.000.000.000	2.572.391	25.723.910.000
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	-	-	-	-
Lê Thị Liêm	-	-	801.088	8.010.880.000
Cổ đông khác	-	-	1.771.303	17.713.030.000
Cộng	8.800.000	88.000.000.000	6.898.812	68.988.120.000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

Phân loại theo tính chất	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	191.765.129.679	151.671.859.716
Doanh thu bán hàng - Trong nước	47.513.849.300	28.086.604.854
Doanh thu khác	-	-
Cộng	239.278.978.979	179.758.464.570
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(139.554.890)	-
Hàng bán bị trả lại	(4.998.720.000)	(4.268.971.200)
Cộng doanh thu thuần	234.140.704.089	175.489.493.370
Phân loại theo bộ phận kinh doanh	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	222.206.601.356	173.512.054.925
Công ty TNHH TM Gò Đàng	16.896.480.265	14.220.397.240
Công ty TNHH XNK TS An Phát	26.013.877.715	22.058.818.100
Công ty CP Hiệp Thanh V	4.576.992.000	4.782.636.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	5.354.625.055
Trừ: Doanh thu bán hàng nội bộ	(35.553.247.247)	(44.439.037.950)
Cộng doanh thu thuần	234.140.704.089	175.489.493.370

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Giá vốn hàng bán

<i>Phân loại theo tính chất</i>	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Giá vốn hàng bán	184.779.359.339	126.782.354.382
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	184.779.359.339	126.782.354.382

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	180.763.924.193	133.928.666.416
Công ty TNHH TM Gò Đàng	15.308.905.594	12.698.095.979
Công ty TNHH XNK TS An Phát	17.168.245.006	11.850.726.936
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	5.315.814.800
Công ty CP Hiệp Thanh V	3.491.531.793	3.578.088.201
Trừ: Giá vốn hàng bán nội bộ	(31.953.247.247)	(40.589.037.950)
Cộng	184.779.359.339	126.782.354.382

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Lãi tiền gửi	871.303.346	35.692.175
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.860.904.084	1.245.462.929
Bất lợi thương mại	-	-
Thu nhập tài chính khác	-	1.000.000
Cộng	2.732.207.430	1.282.155.104

4. Chi phí hoạt động tài chính

	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Chi phí lãi vay ngân hàng, chiết khấu	5.279.853.770	5.086.033.199
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.683.499	927.071.486
Chi phí bất lợi thương mại (Mua Gò Đàng Vĩnh Long)	-	212.828.000
Cộng	5.330.537.269	6.225.932.685

5. Chi phí bán hàng

<i>Phân loại theo tính chất</i>	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Chi phí vật liệu, bao bì	9.950.611.309	9.828.848.510
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	6.730.592.380	7.130.632.904
Chi hoa hồng môi giới	33.815.578	-
Chi phí bằng tiền khác	471.588.043	701.119.722
Cộng	17.186.607.310	17.660.601.136

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	16.249.606.231	16.578.292.596
Công ty TNHH TM Gò Đàng	937.001.079	1.082.308.540
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	-
Cộng	17.186.607.310	17.660.601.136

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Phân loại theo tính chất</i>	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Chi phí nhân viên quản lý	2.290.223.713	1.110.209.809
Chi phí công cụ dụng cụ	11.358.338	10.960.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.003.866	481.081.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.802.157	398.734.857
Lợi thế thương mại	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí bằng tiền khác	889.502.526	2.704.957.635
Cộng	4.454.890.600	4.705.945.032

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	3.625.897.131	4.108.577.000
Công ty TNHH TM Gò Đàng	405.176.162	511.209.818
Công ty TNHH XNK TS An Phát	61.307.313	36.725.706
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	3.189.789
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	362.509.994	46.242.719
Trừ: Chi phí quản lý doanh nghiệp nội bộ	-	-
Cộng	4.454.890.600	4.705.945.032

7. Thu nhập khác

	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Thu thanh lý tài sản	90.909.091	-
Thu bán phế liệu	699.141.635	439.218.209
Khác	129.451.703	312.975.579
Khác	34.395.474	-
Cộng	953.897.903	752.193.788

8. Chi phí khác

	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Thanh lý tài sản cố định - giá trị còn lại	-	-
Khác	1.119.846.656	1.061.042.389
Cộng	1.119.846.656	1.061.042.389

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Lợi nhuận trước thuế	24.955.568.248	21.087.966.638
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận	-	-
Chi phí không được khấu trừ	1.049.800.212	1.010.056.909
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Lợi nhuận chịu thuế sau điều chỉnh	26.005.368.460	22.098.023.547
Lợi nhuận được miễn thuế TNDN	11.092.136.707	11.092.136.707
Lỗi chuyển sang từ các năm trước	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	14.913.231.753	11.005.886.840
Thuế TNDN hiện hành	1.923.952.821	825.441.513

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2012

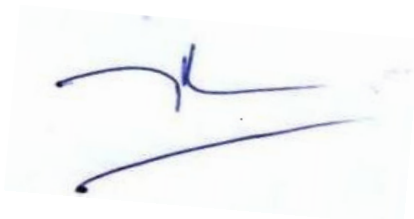
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3 tháng/ 2012	3 tháng/ 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.031.615.427	20.262.525.125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	11.999.930	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.919	2.533

VII. Các thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 04 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc